



xiū tíng

休庭

verb phrase · adjourn court

Example Sentences

fǎ guān xuān bù xiū tíng míng tiān jì xù shěn lǐ
法官宣布休庭，明天继续审理。

The judge announced an adjournment and the trial will continue tomorrow.

xiū tíng qī jiān lǜ shī hé dāng shì rén jìn xíng le tāo lùn
休庭期间，律师和当事人进行了讨论。

During the court recess, the lawyer and the client had a discussion.

Trace each character, then write the word on your own.

休	休	休	休	休	休	休	休	休		
庭	庭	庭	庭	庭	庭	庭	庭	庭	庭	庭
庭										